

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2018

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Hồng Trang.

2. Bà Phạm Thị Châu Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 20 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 101/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Thanh T - Sinh năm 1978 - Địa chỉ: Ấp 4, xã MQT, huyện H, tỉnh Long An (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị L - Sinh năm 1983 - Địa chỉ: Ấp 4, xã MQT, huyện H, tỉnh Long An (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 4 năm 2018, các văn bản tiếp theo, và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Thanh T trình bày:

Ông và bà Trương Thị L cưới nhau vào năm 2000, đăng ký kết hôn ngày 28-7-2001 tại Ủy ban nhân dân xã MQT. Trong thời gian chung sống, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng ít chia sẻ. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 8-2017 đến nay.

Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Trương Thị L;

Về nuôi con chung: Ông và bà L có 02 con chung là Lê Hoàng K, sinh ngày 26-11-2008 và Lê Thị CT, sinh ngày 13-9-2002. Các con chung đang sống chung với bà L. Khi ly hôn, ông yêu cầu bà L trực tiếp nuôi cả 02 con chung, ông cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/1 con chung từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 24 tháng 5 năm 2018, các văn bản tiếp theo, và tại phiên tòa, bị đơn là bà Trương Thị L trình bày:

Bà thông nhất lời trình bày của ông Lê Thanh T về ngày tháng năm chung sống và đăng ký kết hôn, thời gian mâu thuẫn, về con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con, bên cạnh đó, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác và bạo hành với bà, bà đã cho ông T cơ hội để sửa chữa nhưng không có kết quả, bà và ông T đã ly thân từ tháng 01-2017 đến nay.

Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Lê Thanh T;

Về nuôi con chung: Bà đồng ý trực tiếp nuôi cả 02 con chung. Yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/1 con chung, từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung: Để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; Chỉ yêu cầu ông T giao cho một chiếc xe để đưa con đi học.

Về chia nợ chung: Để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Vụ việc được hòa giải Tòa án nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Lê Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Trương Thị L, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án;

[3] Xét về hôn nhân: Ông T và bà L chung sống có đăng ký kết hôn ngày 28-7-2001 tại Ủy ban nhân dân xã MQT, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

Trước khi mở phiên tòa, ông T và bà L thuận tình ly hôn. Xét ông T và bà L phát sinh mâu thuẫn rồi ly thân từ tháng 8 năm 2017, hiện vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau; Mâu thuẫn giữa ông T và bà L đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Việc ông T và bà L thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên công nhận.

[4] Xét về nuôi con chung: Trước khi mở phiên tòa, ông T và bà L thống nhất: Bà L được trực tiếp nuôi cả 02 con chung tên Lê Hoàng K, sinh ngày 26-11-2008 và Lê Thị CT, sinh ngày 13-9-2002, hiện đang sống chung với bà L. Việc thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con chung của 2 đương sự trước khi mở phiên tòa là tự nguyện, phù hợp nguyện vọng con chung, phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên công nhận.

[5] Xét về cấp dưỡng nuôi con chung: Trước khi mở phiên tòa, ông T và bà L thống nhất: Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/1 con chung, từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi; Tại phiên tòa, bà L yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng lên 2.000.000 đồng/tháng/1 con chung, ông T bảo lưu quan điểm.

Bà L không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh về mức thu nhập hợp pháp của ông T, mức chi phí cho nhu cầu thiết yếu của con chung. Do đó, Căn cứ nhu cầu thiết yếu của con chung, mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L, chấp nhận sự tự nguyện của ông T, buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/1 con chung, từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi, là phù hợp với nội dung bản tự khai ngày 24-5-2018 của bà L và nội dung Biên bản hòa giải ngày 06-6-2018 của Tòa án, phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Xét về chia tài sản chung và nợ chung:

Trước khi mở phiên tòa, bà L trình bày có tài sản chung và nợ chung, ông T cũng thừa nhận là vợ chồng có tài sản chung và nợ chung nhưng không biết rõ bao nhiêu, của ai. Tòa án đã cho thời gian để các đương sự thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết nợ chung.

Tuy nhiên, sau khi hết thời hạn được thông báo, ông T không khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và không cung cấp tài liệu chứng cứ về đương sự là chủ các số nợ; Bên cạnh đó, hết thời hạn theo Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện mà bà L không thực hiện đầy đủ các yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ về đương sự là chủ các số nợ, Tòa án đã căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 192 và khoản 1 Điều 194 của Bộ luật tố tụng dân sự để trả lại đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho bà L; Bà bà L không

khiếu nại, Viện kiểm sát cùng cấp không có kiến nghị đối với thông báo trả đơn khởi kiện.

Vì vậy, không có căn cứ để xem xét giải quyết về chia tài sản chung và nợ chung trong cùng vụ án. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí về cấp dưỡng; Tổng cộng ông T phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, ông T còn phải nộp thêm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 55, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Thanh T và bà Trương Thị L.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự: Bà Trương Thị L được trực tiếp nuôi hai con chung tên Lê Hoàng K, sinh ngày 26-11-2008 và Lê Thị CT, sinh ngày 13-9-2002, con chung hiện đang sống chung với bà L, theo nguyện vọng của con chung.

2.2. Ông Lê Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/1 con chung (một triệu đồng/một con chung), từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

2.3. Ông T được quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, ông T và bà L được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung: Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về chia nợ chung: Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về án phí: Ông Lê Thanh T phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng), được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Biên lai thu số 0008325 ngày 22-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), ông T còn phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 20-8-2018).

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã MQT (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương